

Số: 164 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 01 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phú Vang

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang tại Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 06/TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2018,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phú Vang với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>13.428,89</b>	<b>48,26</b>	<b>13.170,31</b>	<b>47,33</b>	<b>-258,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	7.426,83	26,69	7.268,43	26,12	-158,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.572,63</i>	<i>5.566,98</i>	<i>20,01</i>	<i>5.413,51</i>	<i>19,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	913,01	3,28	876,70	3,15	-36,31

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.976,02	7,10	1.969,13	7,08	-6,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	729,48	2,62	713,78	2,57	-15,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	581,97	2,09	531,36	1,91	-50,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.749,36	6,29	1.751,04	6,29	1,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	52,19	0,19	59,84	0,22	7,65
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>13.651,44</b>	<b>49,06</b>	<b>13.953,27</b>	<b>50,15</b>	<b>301,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	45,69	0,16	53,69	0,19	8,00
2.2	Đất an ninh	2,86	0,01	5,39	0,02	2,53
2.3	Đất khu công nghiệp	20,66	0,07	70,66	0,25	50,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	67,20	0,24	151,79	0,55	84,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,78	0,20	55,63	0,20	0,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,89	0,01	1,89	0,01	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.386,85	8,58	2.491,09	8,95	104,24
2.9.1	Đất giao thông	1.482,88	5,33	1.577,01	5,67	94,13
2.9.2	Đất thủy lợi	709,10	2,55	716,17	2,57	7,07
2.9.3	Đất công trình năng lượng	1,96	0,01	3,10	0,01	1,14
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,83	0,01	1,83	0,01	0,00
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	3,67	0,01	5,45	0,02	1,78
2.9.6	Đất cơ sở y tế	11,16	0,04	11,16	0,04	0,00
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	126,55	0,45	126,91	0,46	0,36
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	40,44	0,15	40,24	0,14	-0,20
2.9.9	Đất chợ	9,26	0,03	9,22	0,03	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,42	0,01	1,42	0,01	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,36	0,00	0,36	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.359,67	4,89	1.415,54	5,09	55,87
2.14	Đất ở tại đô thị	293,93	1,06	299,98	1,08	6,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,56	0,05	12,47	0,04	-0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	11,96	0,04	14,09	0,05	2,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	29,49	0,11	29,49	0,11	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.364,31	8,50	2.355,45	8,47	-8,86
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,17	0,04	10,17	0,04	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,09	0,03	7,56	0,03	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,26	0,00	1,26	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2017		Kế hoạch năm 2018		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	216,30	0,78	216,30	0,78	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	608,57	2,19	607,78	2,18	-0,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	6.153,87	22,12	6.136,21	22,05	-17,66
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,47	-	0,47	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>744,15</b>	<b>2,67</b>	<b>700,90</b>	<b>2,52</b>	<b>-43,25</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>4.604,64</b>	<b>16,55</b>	<b>4.604,65</b>	<b>16,55</b>	<b>0,01</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>189,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	148,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>141,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>39,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,23
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,14</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,22</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	-
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>0,82</i>
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,05</i>
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,40
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,78
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,40
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>271,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	158,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>153,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	43,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>29,88</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,28
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	14,00
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,00
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,60

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>12,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>31,25</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,88
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,46</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,40</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>-</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>1,02</i>
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>-</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,44
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dện tích
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phú Vang được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện ngoài những công trình, dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2018.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.
4. Rà soát và công bố các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang năm 2015 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phú Vang;
- Phòng TNMT huyện Phú Vang;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Ngọc Thọ**

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN  
CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018**

*(Đính kèm Quyết định số: 164 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND</b>			
1	HTKT Khu quy hoạch dân cư Cự Lại Trung	Xã Phú Hải	2,0
2	Đất ở đấu giá thôn Xuân An, Trung An, An Dương 3	Xã Phú Thuận	1,85
3	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Phú Khê	Xã Phú Dương	0,44
4	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Chiết Bi (2 vị trí)	Xã Phú Thượng	0,66
5	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Ngọc Anh (2 vị trí)	Xã Phú Thượng	1,88
6	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Tây Trì Nhon (4 vị trí)	Xã Phú Thượng	3,83
7	Khu QH bán đấu giá đất ở cạnh nhà hạp thôn Trung Đông thôn Trung Đông	Xã Phú Thượng	0,53
8	Đất ở tổ dân phố Tân Mỹ	Thị trấn Thuận An	1,5
9	Đất ở đấu giá thôn 4, thôn 5	Xã Vinh Hà	3,5
10	Khu quy hoạch đất ở bán đấu giá thôn Tân Phú	Xã Vinh Phú	0,23
11	Đất ở đấu giá thôn Vinh Vệ (2 vị trí)	Xã Phú Mỹ	2,7
12	Đất ở đấu giá thôn Phước Linh	Xã Phú Mỹ	1,3
13	Quy hoạch khu dân cư TDP Thủy Định	Thị trấn Phú Đa	0,23
14	Đất ở bán đấu giá thôn Diên Đại, Lộc Sơn, Xuân Ổ, Ba Lăng, Quảng Xuyên, Thủy Điện	Xã Phú Xuân	5,1
15	Cụm công nghiệp Thuận An	Xã Phú Thanh Thị trấn Thuận An	14,5
16	Quy hoạch đất ở bán đấu giá thôn 2, thôn 3	Xã Vinh Thanh	0,88
17	Quy hoạch đất ở bán đấu giá dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	2,5
18	Đất ở phân lô bán đấu giá thôn Kế Võ, Mai Vinh	Xã Vinh Xuân	1,4
19	Khu đất ở đấu giá thôn Triều Thủy, An Truyền	Xã Phú An	2,8
20	Hệ thống tưới Thanh Lam - Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	4,3
21	Nâng cấp hệ tiêu úng Dương Thanh Mậu	Xã Phú Dương; Xã Phú Thanh ; Xã Phú Mậu	2,5
22	Đường giao thông liên thôn từ nhà bà Hường thôn Hà Bắc đến nhà ông Niệm thôn Điền Trung	Xã Vinh Phú	0,2
23	Đường từ Cổng làng Mong B đến đường liên xã tại nhà ông Võ Văn Vĩnh	Xã Vinh Thái	0,2
24	Đường giao thông nội xứ đồng Thanh Minh họ Hồ thôn An Truyền	Xã Phú An	0,1
25	Đường thôn Vinh Vệ từ đường TL 10A đến sông Như Ý	Xã Phú Mỹ	0,06

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
26	Đường liên thôn từ đình làng thôn 1 đến đường thôn 3, thôn 4	Xã Vinh Hà	0,2
27	Đường Nguyễn Đức Xuyên - Đoạn từ đường Võ Phi Trắng đến đường Lê Văn Trĩ	Thị trấn Phú Đa	0,3
28	Tuyến đường KQH Bàu Sen (Đoạn từ đường Thai Dương đến đường Tư Vinh)	Thị trấn Thuận An	0,05
29	Đê bao kết hợp GTNĐ Vinh Phú, Vinh Thái	Xã Vinh Phú; Xã Vinh Thái	1
30	Đê bao Bàu Đò, Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0,4
31	Đê bao Lộc Sơn (giai đoạn 2)	Xã Phú Xuân	0,15
32	Hạ tầng khu NTTTS Vinh An	Xã Vinh An	0,1
33	Trạm bơm Thái Phú	Xã Vinh Phú	0,5
34	Khu dịch vụ và vui chơi thị trấn Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	4,5
35	Mở rộng trường Mầm non Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	0,05
36	Mở rộng trường Mầm non Phú Mỹ 2	Xã Phú Mỹ	0,05
37	Trạm quan trắc tài nguyên nước (2 vị trí)	Xã Vinh Xuân Xã Phú Xuân	0,02
38	Khu quy hoạch đất ở bán đấu giá thôn Thanh Dương	Xã Phú Diên	0,4
39	Đường liên xã Phú Hồ-Phú Lương	Xã Phú Hồ Xã Phú Lương	0,1
40	Đường cứu hộ, cứu nạn Thủy Phú-Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0,5



**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN  
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

*(Đính kèm Quyết định số: 164 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND</b>						
1	HTKT Khu quy hoạch dân cư Cự Lại Trung	Xã Phú Hải	2,00	2,00		
2	Đất ở đầu giá thôn Hà Trữ Thượng	Xã Vinh Thái	0,10	0,10		
3	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Phú Khê	Xã Phú Dương	0,44	0,44		
4	Khu tái định cư sạt lở thôn Phú Khê	Xã Phú Dương	0,35	0,35		
5	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Chiết Bi (2 vị trí)	Xã Phú Thượng	0,66	0,66		
6	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Ngọc Anh (2 vị trí)	Xã Phú Thượng	1,88	1,88		
7	Khu QH bán đấu giá đất ở thôn Tây Trì Nhon (4 vị trí)	Xã Phú Thượng	3,83	3,83		
8	Khu QH bán đấu giá cạnh nhà họp thôn Trung Đông thôn Trung Đông	Xã Phú Thượng	0,53	0,53		
9	Đất ở đầu giá thôn 4, thôn 5	Xã Vinh Hà	3,50	3,50		
10	Đất ở xen ghép trong khu dân cư giao cho hộ gia đình cá nhân thôn 1,2,3,5	Xã Vinh Hà	1,00	1,00		
11	Đầu giá đất ở thôn Vinh Vệ(2 vị trí)	Xã Phú Mỹ	2,70	2,70		
12	Đầu giá đất ở thôn Phước Linh	Xã Phú Mỹ	1,30	1,30		
13	Khu QH giao đất hộ nghèo, gia đình chính sách thôn Mỹ Lam	Xã Phú Mỹ	0,35	0,35		
14	Xây dựng trụ sở Hợp tác xã Phú Mỹ 1	Xã Phú Mỹ	0,10	0,10		
15	Đất ở đầu giá thôn Sur Lỗ Thượng, Di Đông	Xã Phú Hồ	1,19	1,19		
16	Khu dân cư Diên Đại	Xã Phú Xuân	0,50	0,50		
17	Đầu giá đất ở thôn Vọng Trì, Tiên Nộn	Xã Phú Mậu	1,20	1,17		
18	Khu QH đầu giá thôn Hải Thanh	Xã Phú Thanh	1,00	1,00		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
19	Cụm công nghiệp Thuận An	Xã Phú Thanh Thị trấn Thuận An	14,50	5,00		
20	Đất ở đấu giá thôn Vĩnh Lưu, Lê Xá Tây, Giang Tây, Lê Xá Trung, Lê Xá Đông	Xã Phú Lương	2,25	1,78		
21	Quy hoạch đất ở bán đấu giá dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	2,50	2,00		
22	Khu quy hoạch đất ở giao đất cho hộ nghèo, gia đình chính sách tại thôn 3	Xã Vinh Thanh	0,08	0,08		
23	Khu đất ở thôn 3	Xã Vinh Thanh	0,10	0,04		
24	Đất ở phân lô bán đấu giá thôn Kế Võ	Xã Vinh Xuân	1,00	0,03		
25	Khu đất ở đấu giá thôn Triều Thủy, An Truyền	Xã Phú An	2,80	2,65		
26	Hệ thống tưới Thanh Lam - Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	4,30	3,60		
27	Nâng cấp hệ tiêu úng Dương Thanh Mậu	Xã Phú Dương; Xã Phú Thanh ; Xã Phú Mậu	2,50	1,00		
28	Đường giao thông nội xứ đồng Thanh Minh họ Hồ thôn An Truyền	Xã Phú An	0,10	0,10		
29	Đê bao kết hợp GTNĐ Vinh Phú, Vinh Thái	Xã Vinh Phú; Xã Vinh Thái	1,00	1,00		
30	Đê bao Bàu Đò, Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0,40	0,40		
31	Trạm bơm Thái Phú	Xã Vinh Phú	0,50	0,50		
32	Khu dịch vụ và vui chơi thị trấn Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	4,50	4,00		
33	Đê bao Lộc Sơn (giai đoạn 2)	Xã Phú Xuân	0,15	0,15		
34	Trạm quan trắc tài nguyên nước (2 vị trí)	Xã Vinh Xuân Xã Phú Xuân	0,02	0,01		
35	Đường cứu hộ, cứu nạn Thủy Phú-Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0,50	0,10		
36	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp	Huyện Phú Vang	0,16	0,04		

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT  
NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018**

*(Đính kèm Quyết định số: 164 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh</b>			
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2016</b>		
1	Đồn biên phòng cửa khẩu Thuận An	Thị trấn Thuận An	2,70
2	Trận địa phòng không không quân (Tân Cảng)	Thị trấn Thuận An	5,30
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Phú Đa	1,53
2	Xây dựng trụ sở phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	Thị trấn Phú Đa	1,00
<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Khu công nghiệp Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	50,00
<b>Chuyển tiếp công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND</b>			
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2015</b>		
1	Đường Tây Phá Tam Giang	Xã Phú Mỹ, Xã Phú Xuân, Xã Phú Hải, Xã Phú Lương, Thị trấn Phú Đa	12,00
2	Dự án GPMB khu đất DV14 tại thôn Nam Thượng	Xã Phú Thượng	0,16
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện	Huyện Phú Vang	0,45
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2016</b>		
1	Mở tuyến thủy đạo chạy thuyền du lịch	Thị trấn Thuận An	0,8
2	Đường quy hoạch Vinh Thanh - Tuyến nội thị số 1 (giai đoạn 2)	Xã Vinh Thanh	0,69
3	Đường quy hoạch Vinh Thanh - Tuyến số 2 (tuyến số 3 nối dài)	Xã Vinh Thanh	0,65
4	Mở rộng trường mầm non xã Phú Hải	Xã Phú Hải	0,06
5	Trung tâm ứng dụng và triển khai công nghệ cao miền Trung	Xã Phú Thượng	1,69
6	Xây dựng đường giao thông nông thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	0,82
7	HTKT khung đi qua khu đô thị Mỹ Thượng (Đường mặt cắt 100m và đường mặt cắt 36 m) thuộc Khu C đô thị An Vân Dương (9.1 ha)	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mỹ	9,1
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn Hải Trình	Xã Phú Thanh	0,8
9	Xây dựng giao thông nông thôn Dương Nỗ Cồn	Xã Phú Dương	1,0
10	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Xã Phú Xuân	26,28
11	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Tểu đến nhà bà Thọ (Trùng Hà)	Xã Vinh Phú	0,42

12	Tuyến Đường Mỹ An-Thuận An	Xã Phú Dương; Xã Phú An ; TT Thuận An	16,16
13	Đường Phú Mỹ-Thuận An	Xã Phú Mỹ ,Xã Phú An,Thị trấn Thuận An	17,4
14	Sửa chữa, nâng cấp Đập La Ý	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2,0
<b>III</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Tuyến đường bê tông từ nhà mụ Ché đến giáp đường liên thôn (TDP Thanh Lam)	Thị trấn Phú Đa	0,05
2	Tuyến đường bê tông từ TL10C đến giáp TL 10B (TDP Đức Thái, Viên Trình)	Thị trấn Phú Đa	0,1
3	Đường từ cầu mốc giới đi ông Thám; Từ Cổng làng văn hóa ra trăm thôn Xuân Thiên Thượng	Xã Vinh Xuân	0,9
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1,3
5	Khu Tái định cư Mỹ An	Xã Phú Dương	3,5
6	Đường GTND từ TL 18 đến Hà Trữ A	Xã Vinh Thái	0,1
7	Tuyến Đê A Vinh Hà	Xã Vinh Hà	0,1
8	Đường giao thông nông thôn Di Đông, Su Lỗ Thượng, Su Lỗ Đông	Xã Phú Hồ	0,12
9	Mở rộng khu dân cư Diên Trường	Thị trấn Thuận An	1,0
10	Trạm Bơm Thanh Đàm	Xã Phú Thanh	0,4
11	Đất ở xen cư thôn Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0,3
12	Đường Chợ Mai- Tân Mỹ	Xã Phú An; Xã Phú Thượng; Xã Phú Dương; TT Thuận An	23,72
13	Khu du lịch Mỹ An	Xã Phú Dương	60,4
14	Trạm biến áp 110 kV xã Vinh Thanh	xã Vinh Thanh	0,53

**PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016, 2017 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2018**  
(Đính kèm Quyết định số: 164 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND</b>						
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2015</b>					
1	Đường Tây Phá Tam Giang	Xã Phú Mỹ, Xã Phú Xuân, Xã Phú Hải, Xã Phú Lương, Thị trấn Phú Đa	12,0	1,8		
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện	Huyện Phú Vang	0,45	0,1		
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2016</b>					
1	HTKT khung đi qua khu đô thị Mỹ Thượng (Đường mặt cắt 100m và đường mặt cắt 36 m) thuộc Khu C đô thị An Vân Dương (9.1 ha)	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mỹ	9,1	4,5		
2	Trung tâm ứng dụng và triển khai công nghệ cao miền Trung	Xã Phú Thượng	1,69	1,39		
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn Hải Trình	Xã Phú Thanh	0,8	0,04		
4	Xây dựng cây Xăng dầu Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0,05	0,05		
5	Quy hoạch khu dân cư xen ghép Triêm Ân	Xã Phú Mậu	0,2	0,2		
6	Quy hoạch khu dân cư Lại Ân	Xã Phú Mậu	0,61	0,61		
7	Xây dựng giao thông nông thôn Dương Nổ Cồn	Xã Phú Dương	1,0	0,1		
8	Mở rộng khu nghỉ dưỡng nước nóng Mỹ An	Xã Phú Dương	1,57	0,29		
9	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Xã Phú Xuân	26,28	0,28		
10	Mở rộng trường mầm non xã Phú Hải	Xã Phú Hải	0,06	0,5		
11	Xây dựng Trạm Bơm Hà Cỏ	Xã Vinh Hà	0,07	0,07		
12	Đường Phú Mỹ-Thuận An	Xã Phú Mỹ, Xã Phú An, Thị trấn Thuận An	17,4	8,7		
13	Tuyến Đường Mỹ An-Thuận An	Xã Phú Dương; Xã Phú An ; TT Thuận An	16,16	5,6		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
14	Sửa chữa, nâng cấp Đập La Ý	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2,0	0,5		
<b>III</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1,30	1,30		
2	Mở rộng trường THCS Phú Mậu	Xã Phú Mậu	0,49	0,49		
3	Khu Tái định cư Mỹ An	Xã Phú Dương	3,50	3,50		
4	Đường GTNĐ từ TL 18 đến Hà Trữ A	Xã Vinh Thái	0,10	0,10		
5	Tuyến Đê A Vinh Hà	Xã Vinh Hà	0,10	0,10		
6	Đường giao thông nông thôn Di Đông, Su Lỗ Thượng, Su Lỗ Đông	Xã Phú Hồ	0,12	0,10		
7	Mở rộng khu dân cư Diên Trường	Thị trấn Thuận An	1,00	1,00		
8	Trạm Bơm Thanh Đàm	Xã Phú Thanh	0,40	0,40		
9	Đất ở xen cư thôn Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0,30	0,30		
10	Trạm biến áp 110 kV xã Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	0,53	0,20		
11	Khu vui chơi và Công viên biển (HAB Park)	Xã Vinh Thanh, Vinh An	15,70		15,70	

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN PHÚ VANG  
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

*(Đính kèm Quyết định số: 164 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
1	Xây dựng nhà SHCĐ thôn Cự Lại Bắc, Cự Lại Trung, Cự Lại Đông	Xã Phú Hải	0,12
2	Đất ở thôn Cự Lại Bắc	Xã Phú Hải	0,20
3	Đất ở thôn Mong C, Mong B	Xã Vinh Thái	0,59
4	Đất ở giao đất hộ nghèo, hộ gia đình chính sách	Xã Vinh Thái	0,10
5	Đất ở phân lô đấu giá Tân Phú, Nghĩa Lập, Trùng Hà, Điền Trung	Xã Vinh Phú	0,60
6	Khu đất ở đấu giá thôn Kế Sung, Mỹ Khánh (3 vị trí)	Xã Phú Điền	1,44
7	Khu đấu giá thôn Nghĩa Lập, Tân Phú, Điền Trung,	Xã Vinh Phú	0,34
8	Khu đấu giá thôn Sư Lỗ Thương, Di Đông, Sư Lỗ Thượng, Nam Dương	Xã Phú Hồ	0,35
9	Khu đấu giá thôn Hòa An, Lại Lộc, Hải Thành	Xã Phú Thanh	0,61
10	Khu đấu giá TDP Hòa Đa Tây, Thủy Định, Viễn Trình, Nam Châu	Thị trấn Phú Đa	4,43
11	Đường và bến thuyền Phú Đa	Thị trấn Phú Đa	0,22
12	Khu đấu giá thôn 5	Xã Vinh Thanh	0,26
13	Khu đấu giá thôn Dưỡng Mong	Xã Phú Mỹ	0,06
14	Khu đấu giá thôn Xuân An	Xã Phú Thuận	0,11
15	Khu đấu giá thôn Lại Ân	Xã Phú Mậu	0,14
16	Khu đấu giá thôn Cự Lại Trung	Xã Phú Hải	1,74
17	Bến thuyền du lịch Thuận An	Thị trấn Thuận An	0,14
18	Khu dân cư thôn Diên Lộc, Phương Diên	Xã Phú Điền	0,12
19	Khu dân cư thôn Mong C, Kênh Tắc, Mong A, Hà Trữ A	Xã Vinh Thái	1,27
20	Khu dân cư thôn An Mỹ	Xã Vinh An	0,20
21	Khu dân cư thôn Quảng Xuyên, Diên Đại	Xã Phú Xuân	0,89
22	Khu dân cư thôn Nam Dương, Trung An, Trung Chánh, Di Đông	Xã Phú Hồ	0,89
23	Khu dân cư thôn Lê Xá Đông, Khê Xá, Giang Tây	Xã Phú Lương	0,40
24	Khu dân cư thôn Lại Thế, Tây Trì Nhon, Ngọc Anh	Xã Phú Thượng	0,45
25	Khu dân cư thôn 2	Xã Vinh Thanh	0,06
26	Khu dân cư thôn Xuân Thiêng Thượng	Xã Vinh Xuân	0,42
27	Khu dân cư thôn Vọng Trì	Xã Phú Mậu	0,85
28	Khu dân cư thôn 3	Xã Vinh Hà	0,41
29	Khu dân cư thôn Truyền Nam	Xã Phú An	0,14
30	Đất ở xen ghép thôn Vọng Trì, Lại Ân	Xã Phú Mậu	0,30
31	Đất ở thôn Hà Úc 1, Hà Úc 2, Hà Úc 3, Hà Úc 4, An Mỹ	Xã Vinh An	2,50
32	Đất ở đấu giá thôn Giang Đông B	Xã Phú Lương	0,12

<b>STT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô diện tích (ha)</b>
33	Khu quy hoạch đất ở giao đất cho hộ nghèo, gia đình chính sách tại thôn 3, thôn 6	Xã Vinh Thanh	0,25
34	Khu đất ở thôn 1, thôn 3	Xã Vinh Thanh	0,69
35	Đất ở đầu giá thôn Kế Võ, Khánh Mỹ	Xã Vinh Xuân	0,90
36	Đất ở thôn Tây Trì Nhon, Lại Thế, La Ý	Xã Phú Thượng	0,28
37	Đất ở đầu giá thôn An Truyền (2 vị trí)	Xã Phú An	0,25
38	Đất ở xen cư thôn Lại Lộc, Hòa An, Hải Thanh	Xã Phú Thanh	0,67
39	Đất ở thôn Xuân An, An Dương 2	Xã Phú Thuận	0,11
40	Đất ở đầu giá TDP Trường Lưu, Nam Châu, Viễn Trinh, Lương Viên	Thị trấn Phú Đa	3,80
41	Khu Tái định cư TDP Hòa Đa Tây	Thị trấn Phú Đa	1,00
42	Đất ở xen cư thôn Di Đông, Sư Lễ Thượng	Xã Phú Hồ	0,90
43	Mở rộng Trường Mầm non Phú Diên	Xã Phú Diên	0,80
44	Nhà hàng Duyên anh mở rộng	Xã Phú Mỹ	1,00
45	Hệ thống xử lý nước thải làng nghề nước mắm An Dương	Xã Phú Thuận	0,53



**PHỤ LỤC 6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN PHÚ VANG  
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2016, 2017  
CHUYỂN TIẾP NĂM 2018**

(Đính kèm Quyết định số: 164 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2016</b>		
1	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp mở rộng Cảng cá Thuận An	Thị trấn Thuận An	4,71
2	Lò giết mổ gia súc	Thị trấn Phú Đa	0,15
3	Đất ở đấu giá thôn An Bằng (3 vị trí)	Xã Vinh An	2,20
4	Đất ở đấu giá Khánh Mỹ, Kế Võ	Xã Vinh Xuân	0,55
5	Xây dựng đường giao thông nội đồng Mỹ Khánh-Kế Sung	Xã Phú Diên	0,90
6	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	Xã Phú Diên	0,18
7	Xây dựng khu văn hóa thể thao xã	Xã Phú Thuận	1,36
8	Đất đấu giá chuyển từ các trường học cũ (ký túc xá giáo viên)	Xã Phú Thuận	0,02
9	Xây dựng Trung tâm văn hóa xã	Xã Phú Hải	0,15
10	Đất đấu giá chuyển từ các trường học cũ (An Truyền)	Xã Phú An	0,04
11	Khu thương mại, dịch vụ du lịch, nhà ở thấp tầng	Xã Phú Thượng	1,30
12	Mở rộng trường tiểu học Phú Mậu 2	Xã Phú Mậu	0,41
13	Quy hoạch khu dân cư Thủy Điện, Ba Lăng, Quảng Xuyên	Xã Phú Xuân	1,50
14	Đất đấu giá được chuyển từ các trường học cũ (Kênh Tắc)	Xã Vinh Thái	0,09
15	Đất ở xen ghép Hà Giang	Xã Vinh Hà	0,35
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2017</b>		
1	Khu nhà ở Thương mại	Xã Phú Thượng	44,00
2	Chỉnh trang các tuyến đường quy hoạch bãi tắm Thuận An, Phú Thuận	Xã Phú Thuận, Thị trấn Thuận An	0,16
3	Trạm sửa chữa tàu thuyền, ca nô của BCH BDBP tỉnh	Thị trấn Thuận An	0,56
4	Khu văn hóa và quảng bá dịch vụ	Thị trấn Phú Đa	0,42
5	Đất ở đấu giá Hà Úc 2, Hà Úc 3, Hà Úc 4	Xã Vinh An	1,40
6	Xây dựng mới trụ sở HTX Vinh Xuân	Xã Vinh Xuân	0,06
7	Đất ở xen ghép Kế Võ	Xã Vinh Xuân	0,15
8	Đất ở xen cư thôn 1	Xã Vinh Thanh	0,13
9	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	Xã Vinh Thanh	0,17
10	Đất ở thôn 2 (đọc TL18)	Xã Vinh Thanh	0,15
11	Đất ở đấu giá thôn Thanh Mỹ	Xã Phú Diên	0,20
12	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân Phú Diên	Xã Phú Diên	5,10
13	Đất ở đấu giá thôn Xuân An	Xã Phú Thuận	0,04
14	Đất ở thôn Cự Lại Bắc	Xã Phú Hải	0,25

<b>STT</b>	<b>Danh mục công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô diện tích (ha)</b>
15	Quy hoạch đất ở xen cư trên địa bàn xã	Xã Phú Hải	0,10
16	Đất ở xen ghép thôn Định Cư	Xã Phú Mỹ	0,10
17	Mở rộng trường mầm non Phú Thượng (thôn Tây Trì Nhơn)	Xã Phú Thượng	0,03
18	Trang trại chăn nuôi thôn Vọng Trì	Xã Phú Mậu	0,65
19	Đất ở xen ghép Dương Nỗ Cồn	Xã Phú Dương	0,10
20	Trang trại chăn nuôi	Xã Vinh Thái	7,00
21	Cơ sở chế biến nước đá phục vụ hậu cần nghề cá	Xã Vinh Thanh	0,12
22	Dự án sân gôn và dịch vụ đi kèm (Công ty cổ phần Tập đoàn BRG)	Xã Vinh Thanh Xã Vinh Xuân	250,00
23	Nhà Văn hóa xã Phú An	Xã Phú An	0,20
24	Đấu giá đất ở thôn Điền Trung (2 vị trí)	Xã Vinh Phú	0,16
25	Đấu giá đất ở thôn Nghĩa Lập	Xã Vinh Phú	0,12
26	Trạm khí tượng thủy văn	Thị trấn Thuận An Xã Phú Thanh	0,01
27	Văn phòng làm việc và Kho phân phối thực phẩm	Xã Phú Thượng	0,43